

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu, chi NSNN năm 2026 - Đợt 1

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG VIỆT XÔ

- Căn cứ Quyết định số 919/QĐ-LĐTĐ ngày 20/6/2017 của Bộ LĐTĐ về việc đổi tên Trường Cao đẳng nghề cơ điện Xây dựng Việt Xô thành Trường Cao đẳng Cơ điện Xây dựng Việt Xô; Quyết định số 4323/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Cơ điện Xây dựng Việt Xô;

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Căn cứ Quyết định số 5818/QĐ-BNNMT ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc giao dự toán NSNN năm 2026 (đợt 1) cho Trường Cao đẳng Cơ điện Xây dựng Việt Xô;

- Căn cứ Quyết định số 20/QĐ-CDVX-TC ngày 08/01/2026 của Trường Cao đẳng Cơ điện Xây dựng Việt Xô về việc phê duyệt dự toán thu chi NSNN năm 2026 (đợt 1);

- Xét đề nghị của Trường phòng Tài chính – Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2026 (Đợt 1) của Trường Cao đẳng Cơ điện Xây dựng Việt Xô (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) trưởng phòng, trưởng khoa có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3,
- Lưu VT.



ThS. Lê Hồng Phong

BIỂU DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 32/QĐ-CDVX-TC ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Trường Cao đẳng Cơ điện Xây dựng Việt Xô)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Kinh phí Ngân sách nhà nước cấp					Nguồn thu sự nghiệp				
			Tổng	Chia ra các quý				Tổng	Chia ra các quý			
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
1	2	3=4+9	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
A	TỔNG THU	73.520.000	64.870.000	64.870.000	0	0	0	8.650.000	2.400.000	2.068.000	2.515.000	1.667.000
I	Thu phí và lệ phí	8.650.000	0	0	0	0	0	8.650.000	2.400.000	2.068.000	2.515.000	1.667.000
1	Thu học phí	7.350.000	0					7.350.000	2.100.000	1.800.000	2.200.000	1.250.000
2	Thu hoạt động ĐT kết hợp thực tập SX	33.000	0					33.000		18.000	15.000	
3	Thu hoạt động SXKD và DV	0	0					0				
4	Thu sự nghiệp khác	1.267.000	0					1.267.000	300.000	250.000	300.000	417.000
II	Ngân sách nhà nước cấp	64.870.000	64.870.000	64.870.000	0	0	0					
1	KP nhiệm vụ TX (Chi TX giao tự chủ)	24.733.000	24.733.000	24.733.000								
2	KP nhiệm vụ không thường xuyên	38.613.000	38.613.000	38.613.000								
a	Miễn giảm học phí	36.941.000	36.941.000	36.941.000								
b	Chính sách nội trú theo QĐ số 53	1.628.000	1.628.000	1.628.000								
c	Chế độ hỗ trợ học sinh theo TTLT số 53	44.000	44.000	44.000								
3	Quỹ khen thưởng theo NĐ73	1.524.000	1.524.000	1.524.000								
B	TỔNG CHI	73.520.000	27.929.000	6.460.000	7.382.000	6.440.000	7.647.000	45.591.000	11.578.400	11.144.400	11.879.800	10.988.400
I	Chi TX giao tự chủ	70.324.000	24.733.000	6.360.000	6.360.000	6.340.000	5.673.000	45.591.000	11.578.400	11.144.400	11.879.800	10.988.400
1	KP tiết kiệm 10%	3.000.000	0	0	0	0	0	3.000.000	760.000	750.000	770.000	720.000
2	Chi hoạt động	67.324.000	24.733.000	6.360.000	6.360.000	6.340.000	5.673.000	42.591.000	10.818.400	10.394.400	11.109.800	10.268.400
2.1	Chi cho người lao động	31.644.000	24.733.000	6.360.000	6.360.000	6.340.000	5.673.000	6.911.000	1.716.000	1.717.000	1.612.000	1.866.000

TT	Nội dung	Dự toán	Kinh phí Ngân sách nhà nước cấp					Nguồn thu sự nghiệp				
			Tổng	Chia ra các quý				Tổng	Chia ra các quý			
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
	Mục 6000 Tiền lương	17.690.000	14.060.000	3.520.000	3.520.000	3.510.000	3.510.000	3.630.000	910.000	910.000	905.000	905.000
	Mục 6100 Phụ cấp lương	7.595.000	7.245.000	1.815.000	1.815.000	1.810.000	1.805.000	350.000	88.000	88.000	88.000	86.000
	Mục 6150 Học bổng HSSV	1.400.000	0					1.400.000	500.000	500.000	400.000	
	Mục 6200 Tiền thưởng	10.000						10.000	2.000	3.000	3.000	2.000
	Mục 6250 Phúc lợi tập thể	12.000						12.000	3.000	3.000	3.000	3.000
	Mục 6300 Các khoản đóng góp	4.857.000	3.428.000	1.025.000	1.025.000	1.020.000	358.000	1.429.000	193.000	193.000	193.000	850.000
	Mục 6400 Các khoản TT khác cho cá nhân	80.000						80.000	20.000	20.000	20.000	20.000
2.2	Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên môn	34.109.600	0	0	0	0	0	34.109.600	8.777.400	8.352.400	8.902.400	8.077.400
	Mục 6500 Dịch vụ công cộng	2.200.000	0					2.200.000	500.000	575.000	575.000	550.000
	Mục 6550 Vật tư văn phòng	2.400.000	0					2.400.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	Mục 6600 Thông tin tuyên truyền	3.200.000	0					3.200.000	800.000	1.000.000	700.000	700.000
	Mục 6650 Hội nghị	1.000.000	0					1.000.000	150.000	350.000	200.000	300.000
	Mục 6700 Công tác phí	2.800.000	0					2.800.000	800.000	600.000	800.000	600.000
	Mục 6750 Chi phí thuê mướn	10.400.000	0					10.400.000	2.800.000	2.300.000	2.800.000	2.500.000
	Mục 6900 Sửa chữa, duy tu tài sản	2.400.000	0					2.400.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	Mục 7000 Chi phí nghiệp vụ CM	9.600.000	0					9.600.000	2.500.000	2.300.000	2.600.000	2.200.000
	Mục 7850 Chi cho công tác Đảng	109.600	0					109.600	27.400	27.400	27.400	27.400
2.3	Chi mua sắm	800.000	0	0	0	0	0	800.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Mục 6950 Mua sắm tài sản phục vụ CM	800.000	0					800.000	200.000	200.000	200.000	200.000
2.4	Chi khác	770.400	0	0	0	0	0	770.400	125.000	125.000	395.400	125.000
	Mục 7750 Chi khác	770.400	0					770.400	125.000	125.000	395.400	125.000
II	Chi KP không thường xuyên	1.672.000	1.672.000	0	922.000	0	750.000		0	0	0	0
	Mục 6150 Chi CS nội trú theo QĐ số 53	1.628.000	1.628.000		900.000		728.000					

TT	Nội dung	Dự toán	Kinh phí Ngân sách nhà nước cấp				Nguồn thu sự nghiệp						
			Tổng	Chia ra các quý				Tổng	Chia ra các quý				
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
	Mục 7150 Chế độ hỗ trợ học sinh theo TTLT số 53	44.000	44.000		22.000		22.000						
	Mục 8000 Chi hỗ trợ và giải quyết VL	0	0										
III	Chi quỹ tiền thưởng	1.524.000	1.524.000	100.000	100.000	100.000	1.224.000						



PHỤ TRÁCH TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
ThS. Lê Hồng Phong

